

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ 4 NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	376.834.811.886	478.008.012.566	1.585.372.952.672	1.864.815.132.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	916.090.900	1.553.648.384	2.157.539.033	4.502.271.039
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	375.918.720.986	476.454.364.182	1.583.215.413.639	1.860.312.861.158
4. Giá vốn hàng bán	11	346.378.133.247	455.284.504.389	1.470.821.783.851	1.783.572.820.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	29.540.587.739	21.169.859.793	112.393.629.788	76.740.040.553
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	565.636.454	1.831.503.701	4.668.658.262	2.981.369.546
7. Chi phí tài chính	22	2.638.181.985	40.927.766	13.647.393.534	20.166.396.198
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2.624.730.894		6.770.952.237	18.840.825.437
8. Chi phí bán hàng	24	6.703.937.031	587.579.835	16.284.639.547	15.805.449.302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.184.663.299	9.136.289.055	31.802.098.072	29.036.749.949
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	14.579.441.878	13.236.566.838	55.328.156.897	14.712.814.650
11. Thu nhập khác	31	195.650.000	830.762.693	325.974.210	907.872.693
12. Chi phí khác	32	103.366.704	269.811.491	635.566.713	344.871.899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	92.283.296	560.951.202	(309.592.503)	563.000.794
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50	14.671.725.174	13.797.518.040	55.018.564.394	15.275.815.444
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3.251.811.324	3.000.548.856	12.286.699.823	3.524.008.930
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11.419.913.850	10.796.969.184	42.731.864.571	11.751.806.514
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-

LẬP BIỂU

Nguyễn Anh Kha

P.KTTC

Đỗ Thị Long Châu

Ngày 11 tháng 01 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phùng Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC
Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM
Mã số thuế : 0305409326

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày : 31/12/2015

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		312.119.645.374	345.107.133.434
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		113.863.240.466	126.240.120.069
1. Tiền	111	V.I	113.863.240.466	126.240.120.069
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.I	0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU	130		67.157.271.539	81.491.979.112
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		67.386.097.711	83.048.139.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.017.792.120	214.059.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		749.301.718	40.574.409
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		(1.995.920.010)	(1.810.794.210)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. HÀNG TỒN KHO	140		131.099.133.369	137.375.034.253
1. Hàng tồn kho	141	V.04	131.099.133.369	137.375.034.253
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ nước	152		0	0
3. Thuế GTGT được khấu trừ nước	154	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		0	0

5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		69.182.399.782	79.592.688.197
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
(*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		67.951.090.691	76.984.489.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221		67.951.090.691	76.984.489.237
- Nguyên giá	222		292.893.549.074	286.445.539.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(224.942.458.383)	(209.461.050.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240	V.12	1.231.309.091	2.608.198.960
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.231.309.091	2.608.198.960
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên nh	252		0	0
- Vốn góp liên doanh			0	0
- Đầu tư vào công ty liên kết			0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
100+200)	270		381.302.045.156	424.699.821.631

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)	300		179.901.301.874	254.353.995.647
I. NỢ NGẮN HẠN	310		178.903.301.874	253.355.995.647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	16.421.975.675	14.263.424.359
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.161.464	220.853.680
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.107.236.661	✓ 6.805.111.310
4. Phải trả người lao động	314		10.991.293.207	19.762.500.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.467.628.937	4.093.996.987
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.040.211.920	658.171.130
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		138.365.349.768	206.786.590.676
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		502.444.242	765.347.305
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. NỢ DÀI HẠN	330		998.000.000	998.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		998.000.000	998.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)	400		201.400.743.282	170.345.825.984
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	201.400.743.282	170.345.825.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.708.334.281	17.708.334.281
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.706.614.430	17.739.342.555
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.731.864.571	12.644.219.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
KHÁC	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		381.302.045.156	424.699.821.631

Ngày 11 tháng 1 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu

Nguyễn Phùng Hiền

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		55.018.564.394	15.275.815.444
2. Điều chỉnh cho các khoản			29.578.445.550	35.182.973.259
- Khấu hao TSCĐ	2		16.197.739.009	15.383.222.906
- Các khoản dự phòng	3		185.125.800	1.810.794.210
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		160.487.878	49.515.885
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(394.238.027)	(901.385.179)
- Chi phí lãi vay	6		13.429.330.890	18.840.825.437
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		84.597.009.944	50.458.788.703
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		14.149.581.773	98.282.986.141
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		6.275.900.884	102.670.820.960
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.421.763.983)	(31.024.492.355)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	1.710.784.605
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.236.197.875)	(18.869.492.416)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.463.293.890)	(1.269.384.615)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	398.592.021
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.471.945.044)	(1.096.230.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.429.291.809	201.262.373.044
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7.377.784.253)	(11.307.410.145)
2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		539.418.000	839.893.800
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của Đv khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394.238.027	331.302.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.444.128.226)	(10.136.213.475)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.060.263.067.146	1.484.790.830.135
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.128.684.308.054)	(1.578.520.569.385)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.780.314.400)	(6.112.696.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(78.201.555.308)	(99.842.435.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(12.216.391.725)	91.283.723.819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		126.240.120.069	34.963.803.837
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(160.487.878)	(7.407.587)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		113.863.240.466	126.240.120.069

Lập, ngày 11 tháng 01 năm 2016

Lập biểu



Nguyễn Anh Kha

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Long Châu

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Phùng Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần (Nhà nước giữ cổ phần chi phối)
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và kinh doanh thép
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Thép xây dựng

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. **Kỳ kế toán** : bắt đầu 01/01/2015 kết thúc 31/12/2015
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán** là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành
3. **Hình thức kế toán áp dụng** : Nhật ký chứng từ trên máy vi tính

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.*
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh.
2. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : theo chuẩn mực số 02
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc*
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : *Theo phương pháp bình quân gia quyền*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : *Theo phương pháp kê khai thường xuyên*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính*

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay*

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- + *Chi phí trả trước*
- + *Chi phí khác*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng*

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: *Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác"*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương t	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	197.670.493	202.458.230
- Tiền gửi ngân hàng	113.665.569.973	126.037.661.839
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	113.863.240.466	126.240.120.069

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
- Phải thu ngắn hạn	67.386.097.711	83.048.139.913
Cộng	67.386.097.711	83.048.139.913

3. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
3.1 - Phải thu ngắn hạn		
+ Tạm ứng	32.867.700	25.100.400
+ Phải thu khác	716.434.018	15.474.009
+ Trả trước cho người bán	1.017.792.120	214.059.000
3.2 - Dự phòng phải thu khó đòi	-1.995.920.010	-1.810.794.210
Cộng	-228.826.172	-1.556.160.801

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
4.1 Giá gốc của hàng tồn kho	131.099.133.369	137.375.034.253
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên, nhiên, vật liệu, phụ	61.812.194.524	56.399.976.057
- Công cụ, dụng cụ	333.616.698	306.546.206
- Sản phẩm dở dang	7.901.356.649	21.342.557.717
- Thành phẩm	61.051.965.498	41.869.639.702
- Hàng hóa	0	0
- Hàng gửi đi bán	0	17.456.314.571

5. Tài sản đồ đạc dài hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Mua sắm tài sản cố định :	-	-
- Chi phí XDCB đồ đạc:	1.231.309.091	2.608.198.960
+ Quy hoạch dự án CTCP Thép Th	1.090.909.091	1.090.909.091
+ Phương án di dời và nâng cấp ti	140.400.000	
+ Lô nung sau máy đúc		1.517.289.869
- Sửa chữa lớn TSCĐ:	-	-
+ Sửa chữa cầu trục 10T-Số 3		-
+ Sửa chữa máng mái		-
Cộng	1.231.309.091	2.608.198.960

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	40.365.474.348	213.026.735.998	29.295.810.969	3.757.518.666	286.445.539.981
Tăng trong kỳ	1.772.554.628	4.329.711.807	1.275.517.818	0	7.377.784.253
- Mua trong năm	1.772.554.628	2.812.421.938	1.275.517.818		5.860.494.384
-Đầu tư XDCB hoàn thành		1.517.289.869			1.517.289.869
					-
Giảm trong kỳ	0	0	76.000.000	853.775.160	929.775.160
-Thanh lý nhượng bán			76.000.000	853.775.160	929.775.160
					-
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	217.356.447.805	30.495.328.787	2.903.743.506	292.893.549.074
II-Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	31.186.039.448	153.941.430.876	21.906.519.726	2.427.060.694	209.461.050.744
Tăng trong kỳ	1.966.906.676	11.552.342.948	2.454.115.954	224.373.431	16.197.739.009
-Trích khấu hao chi phí	1.966.906.676	11.552.342.948	2.454.115.954	224.373.431	16.197.739.009
-					-
Giảm trong kỳ	0	0	76.000.000	640.331.370	716.331.370
-Thanh lý nhượng bán			76.000.000	640.331.370	716.331.370
-					-
Số dư cuối kỳ	33.152.946.124	165.493.773.824	24.284.635.680	2.011.102.755	224.942.458.383
II-Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	9.179.434.900	59.085.305.122	7.389.291.243	1.330.457.972	76.984.489.237
Số dư cuối kỳ	8.985.082.852	51.862.673.981	6.210.693.107	892.640.751	67.951.090.691

7- Vay và nợ thuê tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>a. Vay ngắn hạn</u>		
- Vay ngắn hạn Ngân hàng		
+NH TMCP CTVN Chi Nhánh 1-1	44.190.040.003	96.253.467.530
+NH Đầu tư&phát triển VN-CN T.	49.817.047.674	66.620.091.360
+NH TMCP VN Thịnh Vượng-TPI	44.358.262.091	43.913.031.786
Cộng	138.365.349.768	206.786.590.676

8- Thuế và các khoản phải nộp Nhà	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT nội địa	1.978.666.597	3.019.724.744
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.244.227.224	3.420.821.291
- Thuế thu nhập cá nhân	762.185.840	242.408.275
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.681.000	120.681.000
- Thuế tài nguyên	1.476.000	1.476.000
Cộng	6.107.236.661	6.805.111.310

9- Chi phí phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<u>* Ngắn hạn</u>		
- Phải trả người bán	16.421.975.675	14.263.424.359
- Người mua trả tiền trước	7.161.464	220.853.680
Cộng	16.429.137.139	14.484.278.039

*** Phải trả ngắn hạn khác**

- Chi phí kiểm toán	-	75.000.000
- Chi phí điện, nước, điện thoại	4.028.057.276	3.772.558.341
- Chi phí bán hàng	-	0
- Lãi vay ngân hàng	439.571.661	246.438.646

- Quỹ khen thưởng phúc lợi	502.444.242	765.347.305
- Phải tra người lao động	10.991.293.207	19.762.500.200
Cộng	15.961.366.386	24.621.844.492

10- Các khoản phải trả, phải nộp k **Cuối kỳ** **Đầu năm**

a. Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả	-	-
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHT	1.030.136.284	153.601.719
- Các khoản phải trả, phải nộp	1.010.075.636	504.569.411
Cộng	2.040.211.920	658.171.130

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	998.000.000	998.000.000
Cộng	998.000.000	998.000.000

11- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	7.067.576.630	164.769.183.466
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	12.644.219.148	12.644.219.148
-L trong năm trước					12.644.219.148	12.644.219.148
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	7.067.525.697	7.067.525.697
-Lỗ trong năm trước					-	-
-Trích các quỹ					954.829.197	954.829.197
- Chia cổ tức					6.112.696.500	6.112.696.500
Số dư cuối năm trước	122.253.930.000	17.708.334.281	12.677.997.545	5.061.345.010	12.644.270.081	170.345.876.917
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	17.739.342.555	-	12.644.219.148	170.345.825.984
-Tăng vốn trong năm nay	0	0	967.271.875	0	42.731.864.571	43.699.136.446
-Lãi trong năm này			967.271.875		42.731.864.571	43.699.136.446
-Tăng khác					-	-
-Giảm vốn trong năm này	0	0	0	0	12.644.219.148	12.644.219.148

-Trích các quỹ					2.863.904.748	2.863.904.748
- Chia cổ tức					9.780.314.400	9.780.314.400
Số dư cuối năm này	122.253.930.000	17.708.334.281	18.706.614.430	-	42.731.864.571	201.400.743.282

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Tcty Thép VN-CTCP	79.465.100.000	79.465.100.000
- Vốn góp của CTCP Đại lý Liên Hiệp	13.322.950.000	13.322.950.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	29.465.880.000	29.465.880.000
Cộng	122.253.930.000	122.253.930.000

c- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.225.393	12.225.393
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

d- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp đầu năm	122.253.930.000	122.253.930.000
+ Vốn góp cuối năm	122.253.930.000	122.253.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia :	9.780.314.400	6.112.696.500

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	18.706.614.430	17.739.342.555
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	18.706.614.430	17.739.342.555

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
1- Tổng DT bán hàng và cung cấp DV	<u>1.585.372.952.672</u>	<u>1.386.807.119.631</u>
+ Doanh thu bán hàng	1.561.499.895.122	1.386.787.691.631
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.873.057.550	19.428.000
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>2.157.539.033</u>	<u>2.948.622.655</u>
Trong		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	1.597.966.933	2.948.622.655
+ Hàng bán bị trả lại	559.572.100	-
3- Tổng DT thuần bán hàng và cung cấp DV	<u>1.583.215.413.639</u>	<u>1.383.858.496.976</u>
Trong đó: + DT thuần trao bán hàng hóa	1.559.342.356.089	1.383.839.068.976

+ DT thuần dịch vụ

23.873.057.550

19.428.000

4- Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

Kỳ này

Kỳ này năm trước

1.445.104.537.573

1.328.268.888.216

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

25.717.246.278

19.428.000

Cộng

1.470.821.783.851

1.328.288.316.216

5- Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

394.238.027

233.351.669

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

57.574.766

30.522.029

- Lãi bán hàng trả chậm

4.216.845.469

885.992.147

Cộng

4.668.658.262

1.149.865.845

6- Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay

13.429.330.890

19.405.970.065

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

218.062.644

719.498.367

Cộng

13.647.393.534

20.125.468.432

7- Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

12.286.699.823

523.460.074

Cộng

12.286.699.823

523.460.074

VII - Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)

3- Những thông tin khác

Lập ngày 11 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Kha

Đỗ Thị Long Châu

Nguyễn Phùng Hiền